LẤ THỊ THANH BÈNH

DIGITALLY SIGNED BY LẤ THỊ THANH BÈNH
DN: CN=LẤ THỊ THANH BÈNH, C=VN, L=HOàN KIếM, ST=HÀ NỘI, O=CÊNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÊNG NAM Á, OU=TỔNG GIÁM ĐỐC, TITLE=VN
DATE: 2015.08.12 17:05:52 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Hà Nội - Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ giữa niên độ	9
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/06/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: SOUTHEAST ASIA SECURITIES CORPORATION

Tên Công ty viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch	(Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 06/04/2015)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch	(Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2015)
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 06/04/2015)
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên	(Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2015)
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên	
Ông Đoàn Văn Tiến	Ủy viên	(Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2015)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm theo Quyết định số 03/2015/QĐ-HĐQT ngày 12/05/2015)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

CPA VIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building
Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số. 465/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N - 0101505310 - C.T.H.D
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Vũ Ngọc Án
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

Mẫu số B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN		MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**562.992.852.318**	**523.286.223.003**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**179.326.531.718**	**49.037.193.868**
1.	Tiền	111		62.326.531.718	34.037.193.868
2.	Các khoản tương đương tiền	112		117.000.000.000	15.000.000.000
II-	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	5.2	**29.090.955.373**	**13.021.306.111**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	34.072.021.254	16.260.222.532
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.981.065.881)	(3.238.916.421)
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**352.686.260.573**	**460.495.352.068**
1.	Phải thu khách hàng	131		516.200.000	9.123.378
2.	Trả trước cho người bán	132		172.579.822	563.999.347
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	5.3	354.005.119.751	462.018.623.861
5.	Phải thu khác	138	5.4	163.091.783	74.336.265
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.5	(2.170.730.783)	(2.170.730.783)
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**		**6.552.000**	**6.552.000**
1.	Hàng tồn kho	141		6.552.000	6.552.000
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.882.552.654**	**725.818.956**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.290.478.051	512.770.196
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.485.367	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	581.589.236	213.048.760
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**	**200**		**112.303.804.305**	**118.794.749.577**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**5.853.253.610**	**6.735.736.438**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.124.520.498	1.405.846.160
	- *Nguyên giá*	*222*		*6.360.628.110*	*6.419.242.407*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(5.236.107.612)*	*(5.013.396.247)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.728.733.112	5.329.890.278
	- *Nguyên giá*	*228*		*9.618.128.747*	*9.618.128.747*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.889.395.635)*	*(4.288.238.469)*
III-	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV-	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**98.495.920.638**	**103.744.219.938**
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	5.10	98.495.920.638	103.744.219.938
V-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**7.954.630.057**	**8.314.793.201**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.261.856.205	665.019.349
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	5.12	6.462.376.282	6.462.376.282
4.	Tài sản dài hạn khác	268		230.397.570	1.187.397.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**675.296.656.623**	**642.080.972.580**

Mẫu số B 01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN		MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**395.592.230.563**	**362.568.504.733**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**85.592.230.563**	**52.568.504.733**
2.	Phải trả người bán	312		1.309.783.044	689.561.281
3.	Người mua trả tiền trước	313		379.500.000	100.500.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	6.360.346.618	7.004.815.386
5.	Phải trả người lao động	315		1.013.721.686	1.954.864.978
6.	Chi phí phải trả	316	5.14	20.710.221.473	8.194.282.018
8.	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	318	5.15	29.164.104.119	24.014.658.127
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	5.16	24.467.871.100	8.848.033.100
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		560.927.032	4.234.160
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.511.443	33.211.443
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	5.17	1.355.757.575	1.546.666.667
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	5.18	238.486.473	177.677.573
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**310.000.000.000**	**310.000.000.000**
4.	Vay và nợ dài hạn	334	5.19	310.000.000.000	310.000.000.000
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**279.704.426.060**	**279.512.467.847**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.20	**279.704.426.060**	**279.512.467.847**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		335.000.000.000	335.000.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.945.994.322	2.945.994.322
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(58.241.568.262)	(58.433.526.475)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**675.296.656.623**	**642.080.972.580**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
6.	**Chứng khoán lưu ký**		**789.580.200.000**	**657.760.020.000**
6.1	Chứng khoán giao dịch		705.927.390.000	640.048.640.000
	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		*16.285.960.000*	*4.074.470.000*
	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		*653.095.710.000*	*599.481.980.000*
	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		*727.270.000*	*684.770.000*
	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		*35.818.450.000*	*35.807.420.000*
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		10.648.330.000	10.648.330.000
	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		*10.648.330.000*	*10.648.330.000*
6.3	Chứng khoán cầm cố		67.731.340.000	-
	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		*17.245.670.000*	-
	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		*50.485.670.000*	-

Mẫu số B 01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu		TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán		5.153.190.000	6.618.600.000
	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		*622.900.000*	-
	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		*4.530.290.000*	*6.588.600.000*
	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-	*30.000.000*
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch		119.950.000	444.450.000
	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		-	*20.000*
	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		*119.950.000*	*412.930.000*
	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	*31.500.000*
7.	**Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**		**18.672.730.000**	**17.879.660.000**
7.1	Chứng khoán giao dịch		18.469.400.000	17.676.330.000
	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		*3.400.000*	*3.740.000*
	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		*18.466.000.000*	*17.672.590.000*
7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút		203.330.000	203.330.000
	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		*203.330.000*	*203.330.000*
8.	**Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng**		**3.624.180.890.000**	**2.543.580.890.000**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

Mẫu số B 02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1.	Doanh thu	01	5.21	24.009.902.261	19.371.005.307
-	*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*	*01.1*		*1.489.123.586*	*1.633.349.674*
-	*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*	*01.2*		*974.799.069*	*558.227.593*
-	*Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán*	*01.4*		*-*	*-*
-	*Doanh thu hoạt động tư vấn*	*01.5*		*854.272.727*	*36.363.636*
-	*Doanh thu lưu ký chứng khoán*	*01.6*		*377.553.806*	*209.525.020*
-	*Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá*	*01.7*		*155.395.439*	*-*
-	*Doanh thu khác*	*01.9*		*20.158.757.634*	*16.933.539.384*
3.	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		24.009.902.261	19.371.005.307
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	5.22	18.089.049.184	15.095.003.746
5.	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	**20**		**5.920.853.077**	**4.276.001.561**
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	5.726.563.132	6.018.802.814
7.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+25)**	**30**		**194.289.945**	**(1.742.801.253)**
8.	Thu nhập khác	31		2.618.182	4.181.818
9.	Chi phí khác	32		4.949.914	-
10.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(2.331.732)**	**4.181.818**
11.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**191.958.213**	**(1.738.619.435)**
12.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
13.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**191.958.213**	**(1.738.619.435)**
14.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	6	(52)

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

Mẫu số B 03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU		MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1	2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**	**191.958.213**	**(1.738.619.435)**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	882.482.828	997.721.994
	- Các khoản dự phòng	03	1.802.958.360	(36.466.011)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.863.920.892)	(756.140.781)
	- Chi phí lãi vay	06	12.588.265.932	11.083.624.689
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**13.601.744.441**	**9.550.120.456**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	195.677.833.460	1.024.742.285
	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	(17.811.798.722)	(1.439.924.450)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	34.428.583.190	10.896.079.757
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.374.544.711)	(486.950.872)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(2.220.846.913)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(300.000.000)	(150.000.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	957.000.000	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.700.000)	(168.695.570)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**225.177.117.658**	**17.004.524.693**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.618.182	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(326.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	224.000.000.000	22.380.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.248.299.300	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.861.302.710	803.140.781
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(94.887.779.808)**	**23.183.140.781**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(90.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(90.000.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**130.289.337.850**	**(49.812.334.526)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**49.037.193.868**	**130.952.724.496**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**179.326.531.718**	**81.140.389.970**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B 05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước		Năm nay			
		01/01/2014	01/01/2015	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2014	30/06/2015
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	-	-	335.000.000.000	335.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(58.840.294.173)	(58.433.526.475)	-	1.738.619.435	191.958.213	-	(60.578.913.608)	(58.241.568.262)
Cộng		**279.105.700.149**	**279.512.467.847**	**-**	**1.738.619.435**	**191.958.213**	**-**	**277.367.080.714**	**279.704.426.060**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09a-CTCK

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/06/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: SOUTHEAST ASIA SECURITIES CORPORATION

Tên Công ty viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	14.811.075	148.110.750.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	5.778.750	57.787.500.000	17,25%
Các cổ đông khác	12.910.175	129.101.750.000	38,54%
Tổng	**33.500.000**	**335.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Số lao động bình quân: 44 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị trường hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chứng khoán đầu tư được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	Thời gian Số năm
Máy móc thiết bị	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 08 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của SGDCK HN & SGDCK HCM tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá bình quân gia quyền của các giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó hoặc ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị trường của các chứng khoán chưa niêm yết chưa đăng ký giao dịch ở TT giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 03 công ty chứng khoán tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo của các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi hoạt động mua và bán chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu hoạt động góp vốn, ủy thác đầu tư được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động môi giới chứng khoán, Hoạt động đầu tư chứng khoán, Hoạt động tư vấn, Hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng của công ty	33.237.977.374	9.474.285.482
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	27.216.801.999	22.291.895.007
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.871.752.345	2.271.013.379
Các khoản tương đương tiền	117.000.000.000	15.000.000.000
Tổng	**179.326.531.718**	**49.037.193.868**

Giá trị Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
6 tháng đầu năm 2015			
a	**Công ty Chứng khoán**	**837.780**	**16.400.478.000**
	- Cổ phiếu	837.780	16.400.478.000
b	**Người đầu tư**	**52.888.720**	**804.693.933.900**
	- Cổ phiếu	52.888.720	804.693.933.900
	Tổng cộng	**53.726.500**	**821.094.411.900**
6 tháng đầu năm 2014			
a	**Công ty Chứng khoán**	**330.250**	**9.361.960.000**
	- Cổ phiếu	330.250	9.361.960.000
b	**Người đầu tư**	**73.920.361**	**883.227.386.900**
	- Cổ phiếu	73.920.361	883.227.386.900
	Tổng cộng	**74.250.611**	**892.589.346.900**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a-CTCK

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán thương mại	**34.072.021.254**	**16.260.222.532**
- Chứng khoán niêm yết	34.064.603.831	16.251.831.934
- Chứng khoán chưa niêm yết	7.417.423	8.390.598
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(4.981.065.881)**	**(3.238.916.421)**
- Chứng khoán niêm yết	(4.981.065.881)	(3.238.916.421)
Tổng	**29.090.955.373**	**13.021.306.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-CTCK

5.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường: Tăng		So với giá thị trường: Giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
1. Cổ phiếu niêm yết	**1.573.028**	**321.204**	**34.072.021.254**	**16.260.222.532**	**669.731.527**	**23.939.689**	**(4.981.065.881)**	**(3.238.916.421)**	**29.760:686.900**	**13.045.245.800**
ACB	42	242	884.968	5.099.101	-	-	(23.968)	(1.372.301)	861.000	3.726.800
BVH	9	55.000	299.700	2.183.940.000			(3.316.040)	(423.940.000)	- 3.016.340	1.760.000.000
FCN	25.009	25.009	583.424.350	583.424.350	-	-	(43.229.950)	(65.738.050)	540.194.400	517.686.300
HAG	11.004	11.004	246.109.985	246.109.985	-	-	(37.033.985)	(2.921.585)	209.076.000	243.188.400
MBB	3	41.203	39.992	549.036.296	5.308	-	-	(9.276.996)	45.300	539.759.300
NBC	78	378	1.420.923	6.886.010	-	-	(391.323)	(2.614.610)	1.029.600	4.271.400
SD9	91	91	2.821.297	2.821.297	-	-	(1.610.997)	(1.538.197)	1.210.300	1.283.100
TKC	84	84	2.663.498	2.663.498	-	-	(1.487.498)	(1.655.498)	1.176.000	1.008.000
REE	10.008	10.008	271.061.180	271.061.180	-	11.164.420	-		271.061.180	282.225.600
VIC	87.407	69.481	3.720.057.955	3.720.057.955	82.146.545	-	-	(405.814.255)	3.802.204.500	3.314.243.700
VMC	92	92	5.887.712	5.887.712	-	-	(4.093.712)	(4.415.712)	1.794.000	1.472.000
DCM	599.033	-	7.248.299.300		539.129.700				7.787.429.000	-
VFR	730.000	-	13.306.060.000				(1.553.060.000)		11.753.000.000	-
CK khác	110.168	108.612	8.682.990.394	8.683.235.148	48.449.974	12.775.269	(3.336.818.408)	(2.319.629.217)	5.394.621.960	6.376.381.200
2. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	**1.573.028**	**321.204**	**34.072.021.254**	**16.260.222.532**	**669.731.527**	**23.939.689**	**(4.981.065.881)**	**(3.238.916.421)**	**29.760.686.900**	**13.045.245.800**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a-CTCK

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng về GD chứng khoán	65.290.272.592	87.937.144.915
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	2.282.734.000	-
Phải thu thành viên ủy thác đầu tư (*)	269.708.800.000	371.708.800.000
Phải thu khác về giao dịch chứng khoán	16.723.313.159	2.372.678.946
Tổng	**354.005.119.751**	**462.018.623.861**

(*) Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lộ trình giảm dần và tất toán các Hợp đồng ủy thác đầu tư. Đến thời điểm 30/06/2015, số dư ủy thác đầu tư còn là 269.708.800.000 đồng.

5.4 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	99.430.555	-
Phải thu khác	63.661.228	74.336.265
Tổng	**163.091.783**	**74.336.265**

5.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng phải thu khó đòi từ các giao dịch chứng khoán	(2.170.730.783)	(2.170.730.783)
Tổng	**(2.170.730.783)**	**(2.170.730.783)**

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	512.770.196	465.949.047
Tăng	3.091.331.495	3.020.627.382
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	2.313.623.640	2.356.436.282
Các khoản thanh lý khác	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	**1.290.478.051**	**1.130.140.147**

Chi tiết theo khoản mục chi phí	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Hỗ trợ và bảo trì phần mềm giao dịch	1.171.249.153	394.776.066
Chi phí trả trước khác	119.228.898	117.994.130
Tổng	**1.290.478.051**	**512.770.196**

5.7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	569.589.236	201.048.760
Cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
Tổng	**581.589.236**	**213.048.760**

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	**6.307.371.144**	**111.871.263**	**6.419.242.407**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	**58.614.297**	-	**58.614.297**
Thanh lý, nhượng bán	58.614.297	-	58.614.297
Số dư tại 30/06/2015	**6.248.756.847**	**111.871.263**	**6.360.628.110**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	**4.905.243.504**	**108.152.743**	**5.013.396.247**
Tăng trong kỳ	**277.607.142**	**3.718.520**	**281.325.662**
Khấu hao trong kỳ	277.607.142	3.718.520	281.325.662
Giảm trong kỳ	**58.614.297**	-	**58.614.297**
Thanh lý, nhượng bán	58.614.297	-	58.614.297
Số dư tại 30/06/2015	**5.124.236.349**	**111.871.263**	**5.236.107.612**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	**1.402.127.640**	**3.718.520**	**1.405.846.160**
Tại 30/06/2015	**1.124.520.498**	-	**1.124.520.498**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.852.388.126 đồng.

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	**9.618.128.747**	**9.618.128.747**
Tăng trọng kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2015	**9.618.128.747**	**9.618.128.747**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	**4.288.238.469**	**4.288.238.469**
Tăng trong kỳ	**601.157.166**	**601.157.166**
Khấu hao trong kỳ	601.157.166	601.157.166
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2015	**4.889.395.635**	**4.889.395.635**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	**5.329.890.278**	**5.329.890.278**
Tại 30/06/2015	**4.728.733.112**	**4.728.733.112**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a-CTCK

5.10 ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
Chỉ tiêu	**30/06/2015**	**01/01/2015**	**30/06/2015 VND**	**01/01/2015 VND**	**30/06/2015 VND**	**01/01/2015 VND**	**30/06/2015 VND**	**01/01/2014 VND**	**30/06/2015 VND**	**01/01/2015 VND**
1. Cổ phiếu chưa niêm yết	**3.314.440**	**3.713.473**	**98.495.920.638**	**103.744.219.938**	-	-	-	-	**98.495.920.638**	**103.744.219.938**
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	*600.000*	*400.000*	*10.900.000.000*	*8.900.000.000*	-	-	-	-	*10.900.000.000*	*8.900.000.000*
Công ty CP Điện tử tin học	*564.000*	*564.000*	*10.867.152.000*	*10.867.152.000*	-	-	-	-	*10.867.152.000*	*10.867.152.000*
Ngân hàng TMCP Nam Á	*12.020*	*12.020*	*114.760.000*	*114.760.000*	-	-	-	-	*114.760.000*	*114.760.000*
Ngân hàng TMCP Quốc tế	*474.657*	*474.657*	*13.829.059.432*	*13.829.059.432*	-	-	-	-	*13.829.059.432*	*13.829.059.432*
Công ty CP Xi măng La Hiên	*100.000*	*100.000*	*1.100.000.000*	*1.100.000.000*	-	-	-	-	*1.100.000.000*	*1.100.000.000*
Ngân hàng TMCP Việt Á	*1.563.763*	*1.563.763*	*61.684.949.206*	*61.684.949.206*	-	-	-	-	*61.684.949.206*	*61.684.949.206*
Cty TNHH MTV phân bón dầu khí Cà Mau	-	*599.033*	-	*7.248.299.300*	-	-	-	-	-	*7.248.299.300*
Tổng	**3.314.440**	**3.713.473**	**98.495.920.638**	**103.744.219.938**	-	-	-	-	**98.495.920.638**	**103.744.219.938**

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	665.019.349	1.035.411.629
Tăng	1.035.133.030	69.240.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	438.296.174	246.480.228
Tại ngày 30 tháng 6	**1.261.856.205**	**858.171.401**

Chi tiết theo khoản mục chi phí	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238.236.854	278.897.950
Chi phí cải tạo nội thất	622.402.668	209.142.788
Chi phí trả trước dài hạn khác	401.216.683	176.978.611
Tổng	**1.261.856.205**	**665.019.349**

5.12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.062.397.670	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.024.241.836	2.024.241.836
Tổng	**6.462.376.282**	**6.462.376.282**

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Trong kỳ Công ty không trích thêm các khoản tiền nộp này.

5.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	72.891	264.837.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.106.532.615	6.406.532.615
Thuế thu nhập cá nhân	149.782.755	333.445.432
Các loại thuế khác	103.958.357	-
Tổng	**6.360.346.618**	**7.004.815.386**

5.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	20.528.888.893	8.060.000.002
Các khoản khác	181.332.580	134.282.016
Tổng	**20.710.221.473**	**8.194.282.018**

5.15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	152.953.596	158.465.274
Bảo hiểm xã hội	6.339.070	6.366.835
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn của Nhà đầu tư	27.216.801.999	22.291.895.007
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.788.009.454	1.557.931.011
Tổng	**29.164.104.119**	**24.014.658.127**

5.16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả Trung tâm lưu ký	24.409.183.000	8.789.345.000
Phải trả tổ chức cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
Tổng	**24.467.871.100**	**8.848.033.100**

5.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước 5 năm	1.355.757.575	1.546.666.667
Tổng	**1.355.757.575**	**1.546.666.667**

5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng rủi ro nghiệp vụ MGNY	238.486.473	177.677.573
Tổng	**238.486.473**	**177.677.573**

5.19 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trái phiếu phát hành (*)	310.000.000.000	310.000.000.000
Tổng	**310.000.000.000**	**310.000.000.000**

(*) Số dư trái phiếu đã được Công ty mua lại cho đến thời điểm 30/06/2015. Thời hạn trái phiếu là 5 năm từ ngày 06/09/2011 đến ngày 06/09/2016. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 18%/năm, kể từ năm thứ 2 mức lãi suất sẽ là bình quân của mức lãi suất tiết kiệm VNĐ bình quân kỳ hạn 12 tháng niêm yết công khai của 4 ngân hàng lớn gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông Việt Nam, tại thời điểm 8h00 của ngày thanh toán lãi hàng năm với biên độ +2%.

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước		Năm nay			
	TM	01/01/2014	01/01/2015	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2014	30/06/2015
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	-	-	335.000.000.000	335.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(58.840.294.173)	(58.433.526.475)	-	1.738.619.435	191.958.213	-	(60.578.913.608)	(58.241.568.262)
Cộng		**279.105.700.149**	**279.512.467.847**	**-**	**1.738.619.435**	**191.958.213**	**-**	**277.367.080.714**	**279.704.426.060**

Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**33.500.000**	**33.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a-CTCK

5.21 DOANH THU BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.489.123.586	1.633.349.674
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	974.799.069	558.227.593
Doanh thu hoạt động tư vấn	854.272.727	36.363.636
Doanh thu lưu ký chứng khoán	377.553.806	209.525.020
Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	155.395.439	-
Doanh thu khác	20.158.757.634	16.933.539.384
Tổng	**24.009.902.261**	**19.371.005.307**

5.22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	256.437.928	310.242.971
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	12.028.484	248.962.375
Chi phí hoạt động tư vấn	32.161.750	13.290.600
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	183.554.353	168.529.337
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.802.958.360	-
Chi phí dự phòng phải trả	-	65.333.989
Chi phí khác	12.628.454.736	11.123.261.390
Chi phí trực tiếp chung	3.173.453.573	3.165.383.084
- Chi phí nhân viên	*889.127.050*	*717.172.895*
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	*44.892.049*	*53.048.667*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*260.909.162*	*231.706.593*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1.306.147.109*	*1.399.902.681*
- Chi phí khác bằng tiền	*672.378.203*	*763.552.248*
Tổng	**18.089.049.184**	**15.095.003.746**

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.492.780.036	2.454.212.124
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	80.149.845	117.783.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.573.666	766.015.401
Thuế, phí và lệ phí	179.808.492	244.739.590
Chi phí dự phòng	-	(101.800.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.087.146	871.197.692
Chi phí khác bằng tiền	1.759.163.947	1.666.654.997
Tổng	**5.726.563.132**	**6.018.802.814**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a-CTCK

5.24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.958.213	(1.738.619.435)
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	887.355.373	309.048.422
Tổng thu nhập chịu thuế	(695.397.160)	(2.047.667.857)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(695.397.160)	(2.047.667.857)
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

5.25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	191.958.213	(1.738.619.435)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	191.958.213	(1.738.619.435)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.500.000	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**6**	**(52)**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng, thù lao	1.010.226.000	888.981.802

6.2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.489.123.586	974.799.069	854.272.727	377.553.806	20.314.153.073	**24.009.902.261**
Chi phí bộ phận trực tiếp	256.437.928	1.814.986.844	32.161.750	183.554.353	12.628.265.934	**14.915.406.809**
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	3.173.642.375	**3.173.642.375**
Tổng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**1.232.685.658**	**(840.187.775)**	**822.110.977**	**193.999.453**	**4.512.244.764**	**5.920.853.077**
Tài sản bộ phận trực tiếp	113.648.306.052	122.805.958.621	20.413.851	-	393.422.382.015	**629.897.060.539**
Tài sản không phân bổ					45.399.596.084	**45.399.596.084**
Tổng tài sản	**113.648.306.052**		**20.413.851**	**-**	**438.821.978.099**	**675.296.656.623**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	34.174.718.228	-	109.653.813	34.023.936	347.176.282.917	**381.494.678.895**
Nợ phải trả không phân bổ					14.097.551.668	**14.097.551.668**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**395.592.230.563**

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	23.723.143.147	286.759.114	**24.009.902.261**
Tài sản bộ phận	671.515.628.233	3.781.028.390	**675.296.656.623**
Nợ phải trả bộ phận	391.553.369.469	4.038.861.094	**395.592.230.563**

6.3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
Tài sản tài chính	**30/06/2015 VND**	**01/01/2015 VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.326.531.718	49.037.193.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	354.684.411.534	462.102.083.504
Đầu tư ngắn hạn	34.072.021.254	16.260.222.532
Đầu tư dài hạn	98.495.920.638	103.744.219.938
Tổng	**666.578.885.144**	**631.143.719.842**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	310.000.000.000	310.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	55.321.258.263	33.652.752.508
Chi phí phải trả	20.710.221.473	8.194.282.018
Tổng	**386.031.479.736**	**351.847.034.526**

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1- 5 năm VND**	**Tổng VND**
Các khoản vay	-	310.000.000.000	310.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	55.321.258.263	-	55.321.258.263
Chi phí phải trả	20.710.221.473	-	20.710.221.473
Tổng	**76.031.479.736**	**310.000.000.000**	**386.031.479.736**

01/01/2015	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1- 5 năm VND**	**Tổng VND**
Các khoản vay	-	310.000.000.000	310.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	33.652.752.508	-	33.652.752.508
Chi phí phải trả	8.194.282.018	-	8.194.282.018
Tổng	**41.847.034.526**	**310.000.000.000**	**351.847.034.526**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.326.531.718	-	179.326.531.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	354.684.411.534	-	354.684.411.534
Đầu tư ngắn hạn	34.072.021.254	-	34.072.021.254
Đầu tư dài hạn	-	98.495.920.638	98.495.920.638
Tổng	**568.082.964.506**	**98.495.920.638**	**666.578.885.144**

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.037.193.868	-	49.037.193.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	462.102.083.504	-	462.102.083.504
Đầu tư ngắn hạn	16.260.222.532	-	16.260.222.532
Đầu tư dài hạn	-	103.744.219.938	103.744.219.938
Tổng	**527.399.499.904**	**103.744.219.938**	**631.143.719.842**

6.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình